

Thứ sáu, ngày 22 tháng 9 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index giảm gần 20 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 22/9/2023		●	
Tuần 18/09-22/09/2023		●	
Tháng 09/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường giảm điểm ngay khi vừa mở cửa. Đà giảm chứng lại tại ngưỡng 1,200 trước khi giảm mạnh xuống ngưỡng 1,170. Thị trường hồi phục trong phiên chiều. VN-Index kết phiên tại mốc 1,193.05 điểm, giảm gần 20 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 16/18 ngành giảm điểm, trong đó ngành Dịch vụ tài chính dẫn đầu đà giảm. Ngược dòng với thị trường chung, ngành Ngân hàng và Tiện tích lại có phiên giao dịch tích cực trong ngày hôm nay. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Phiên giảm điểm ngày hôm nay thanh khoản tăng đột biến, tuy nhiên lực cầu bắt đáy xuất hiện khá tốt tại ngưỡng 1,175. Trong những phiên tới, diễn biến của VN-Index phụ thuộc vào dòng tiền bắt đáy trong phiên giao dịch hôm nay và có thể còn xuất hiện những phiên rung lắc, vùng 1,190 - 1,200 điểm sẽ cần kiểm tra lại trong 1 vài phiên tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 21/9/2023, các chứng quyền biến động theo đà suy yếu của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-19.69** điểm, đóng cửa **1193.05** điểm. HNX-Index **-8.72** điểm, đóng cửa **243.15** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+3.4)**, **BID (+1.13)**, **GAS (+1.06)**, **DGC (+0.41)**, **STB (+0.27)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-2.36)**, **VIC (-2.07)**, **HPG (-1.59)**, **GVR (-1.31)**, **MSN (-1.2)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **30,282** tỷ đồng, tăng **39.92%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **32,333** tỷ đồng.
- Biên độ dao động: **24.35** điểm. Thị trường có **70** mã tăng, **47** mã tham chiếu, **455** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-180.59** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VIC (-128.2 tỷ)**, **MSN (-44.57 tỷ)**, **FUESSVFL (-38.41 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **8.77** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 -2.00%**. Các mã diễn biến tích cực: **DGC (+4.26%)**, **VCB (+2.64%)**, **GAS (+2.43%)**
- BSC50 -3.66%**. Các mã diễn biến tích cực: **PTB (+3.44%)**, **ANV (+3.27%)**, **PVT (+0.71%)**

Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

Điện, nước & xăng dầu khí	0.97%	Hàng & Dịch vụ	-2.59%
Ngân hàng	0.22%	Hóa chất	-2.85%
Công nghệ Thông tin	0.21%	Bán lẻ	-3.42%
Y tế	0.69%	Tài nguyên Cơ bản	-3.77%
Truyền thông	0.72%	Bất động sản	-4.04%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.87%	Xây dựng và Vật liệu	-4.16%
Bảo hiểm	1.40%	Dịch vụ tài chính	-5.37%
Ô tô và phụ tùng	1.52%	VN30	-1.76%
Du lịch và Giải trí	1.56%	VNSML	-2.55%
Thực phẩm và đồ uống	1.93%	VNMID	-3.60%
Dầu khí	2.16%		

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1193.05**
Giá trị: 30282.33 tỷ **-19.69 (-1.62%)**
Khối ngoại (ròng): -180.59 tỷ

HNX-INDEX **243.15**
Giá trị: 3343.76 tỷ **-8.72 (-3.46%)**
Khối ngoại (ròng): 8.77 tỷ

UPCOM-INDEX **90.76**
Giá trị: 1312.05 tỷ **-1.63 (-1.76%)**
Khối ngoại (ròng): 5.94 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	93.3	-0.27%
Giá vàng	1,920	-0.50%
Tỷ giá USD/VND	24,290	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	25,895	0.09%
Tỷ giá JPY/VND	164	0.08%
LS liên NH 1 tháng	1.3%	0.36%
LS TPCP 5 năm	1.9%	-0.07%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VNM	103.52	VIC	-128.20
VCB	49.06	MSN	-44.57
KBC	34.30	FUESSVFL	-38.41
SSI	26.31	MWG	-32.59
BID	24.27	PVT	-28.90

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Danh mục BSC30	Trang 3
Danh mục BSC50	Trang 4
Báo cáo mới nhất	Trang 5
Khuyến cáo sử dụng	Trang 6

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 22/09

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	89.37	-0.32%	-0.26%	12.63%	7.64%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	93.28	-0.27%	-0.45%	11.45%	5.87%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.61	-0.36%	-4.85%	1.45%	10.37%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	2.62	-4.16%	-3.27%	-1.23%	-64.50%		
TTF Gas	EUR/MWh	39.11	4.88%	10.09%	-8.86%	-79.14%		
Vàng	Ounce	1,920.10	-0.50%	0.51%	1.19%	14.94%		PNJ
Bạc	Ounce	23.40	0.68%	3.39%	0.03%	19.07%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1,293.75	-1.99%	-4.91%	-3.88%	-11.20%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	18.38	0.55%	-0.11%	6.74%	-7.50%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	139.60	-0.99%	-2.51%	8.13%	4.33%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG
Đường	LB	26.93	0.52%	-0.19%	15.09%	45.65%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS
Ure	USD/T	432.50	0.00%	1.76%	17.69%	-49.97%		DPM, DCM
Niken	LB	19,326.00	-1.76%	-2.68%	-2.72%	-22.33%		PC1
Đồng	LB	3.66	-1.53%	-3.32%	-2.66%	5.03%	CAV, SAM, TGP	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	3,090.00	0.00%	3.00%	42.40%	16.17%		CSV
Thép	CNY/ton	3,767.00	-0.82%	1.21%	2.20%	-3.61%		HPG
Nhôm	Ton	2,225.00	-1.37%	0.02%	2.20%	-0.16%	CAV, SAM, TGP	

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên 21/9, dầu thô Brent kỳ hạn tháng 11 giảm 0.26% xuống 93.3 USD/thùng, trong khi dầu WTI giảm 0.27% xuống 89.37 USD/thùng.
- Giá dầu đóng cửa giảm sau một phiên giao dịch biến động, tăng khoảng 1 USD/thùng sau một lệnh cấm xuất khẩu nhiên liệu của Nga sau đó ảnh hưởng từ tin tức kinh tế Phương Tây đã đẩy dầu giảm 1 USD/thùng.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 0.5% xuống 1,919.78 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 12 đóng cửa giảm 1.4% xuống 1,939.6 USD/ounce.
- Giá vàng tiếp tục giảm phiên thứ 3 liên tiếp do USD và lợi suất trái phiếu tăng sau khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cảnh báo về một đợt tăng lãi suất bổ sung.

Giá quặng sắt

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2024 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa giảm 1.9% xuống 854 CNY (116.93 USD)/tấn, sau khi tăng trong hai phiên qua.
- Giá quặng sắt, thép và các thành phần sản xuất thép tại Trung Quốc giảm, do tâm lý rủi ro sau khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ báo hiệu một đợt tăng lãi suất nữa vào cuối năm nay và chính sách tiền tệ thắt chặt hơn trong năm 2024.

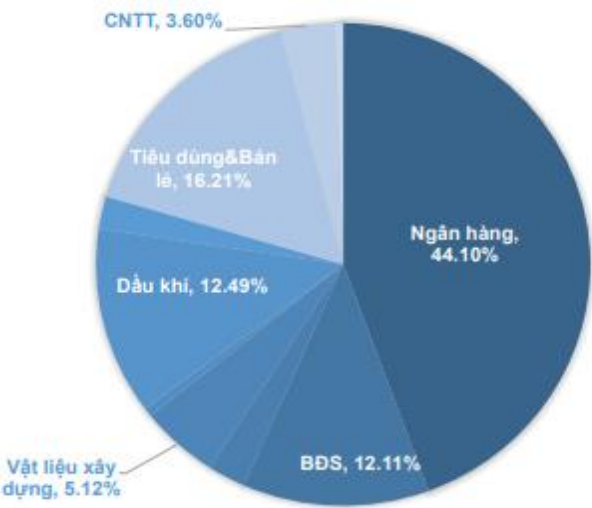
Giá hàng hóa khác

- Hợp đồng cao su giao tháng 2/2024 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa tăng 0.6 JPY hay 0.3% lên 234.3 JPY (1.58 USD)/kg.
- Đường thô kỳ hạn tháng 10 đóng cửa tăng 0.14 US cent hay 0.5% lên 26.93 US cent/lb.
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 12 đóng cửa giảm 3.35 US cent hay 2.1% xuống 1.5485 USD/lb do vụ thu hoạch tại Brazil gần hoàn thành.

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài bảo bảo
VCB	Ngân hàng	89.3	2.6%	0.9	20,565	8.9	5,532	16.1	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	46.0	1.9%	0.8	9,598	3.5	3,972	11.6	54,578	17.1%	Link
VPB	Ngân hàng	21.2	-1.8%	1.1	5,878	17.2	1,793	11.8	23,685	16.6%	Link
TCB	Ngân hàng	34.0	-0.9%	1.6	4,927	10.6	5,442	6.2	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	18.7	-1.3%	1.5	4,017	14.6	3,445	5.4	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	32.9	1.7%	1.2	2,556	48.7	3,006	10.9	31,200	24.4%	Link
GVR	BDS KCN	21.8	-5.8%	1.9	3,601	4.8	677	32.3	19,100	0.5%	Link
KBC	BDS KCN	34.0	-4.8%	1.6	1,075	21.5	4,326	7.9	42,500	20.3%	Link
IDC	BDS KCN	49.1	-2.6%	1.7	668	8.9	3,578	13.7	45,900	11.1%	Link
VGC	BDS KCN	50.4	-4.0%	1.8	931	2.4	2,580	19.5	-	4.8%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	27.3	-3.9%	2.1	6,541	56.9	(326)	-83.7	23,300	26.4%	Link
VHM	Bất động sản	48.0	-4.4%	1.1	8,612	15.7	10,326	4.6	79,900	24.2%	Link
VRE	BDS	27.4	-2.7%	1.0	2,565	5.3	1,588	17.3	38,900	32.1%	Link
KDH	BDS	33.0	-5.2%	1.8	975	2.5	1,268	26.0	44,100	38.9%	Link
NLG	BDS	36.2	-5.1%	1.7	573	5.9	1,294	28.0	46,100	41.4%	Link
DGC	Hóa chất	98.0	4.3%	1.9	1,534	29.8	10,627	9.2	85,000	13.5%	Link
DPM	Phân bón	37.4	-3.4%	1.0	604	7.9	6,392	5.9	41,000	15.4%	Link
DCM	Phân bón	33.7	-3.2%	1.4	735	6.5	4,283	7.9	36,000	11.4%	Link
GAS	Dầu khí	90.9	-14.6%	0.6	7,168	2.7	6,659	13.7	110,500	2.9%	Link
PLX	Dầu khí	39.2	-1.6%	0.9	2,050	1.7	2,063	19.0	45,000	17.3%	Link
PVS	Dầu khí	37.3	-2.9%	1.0	735	17.2	1,930	19.3	38,500	20.3%	Link
PVD	Dầu khí	25.4	-4.0%	1.1	583	8.1	460	55.4	29,000	21.3%	Link
POW	Tiện ích	12.3	-3.1%	0.9	1,187	5.0	579	21.3	14,500	6.2%	Link
VNM	F&B	77.5	-0.6%	0.4	6,674	13.6	3,920	19.8	81,700	54.4%	Link
MSN	F&B	75.4	-4.3%	1.3	4,445	7.1	690	109.4	27,700	30.5%	Link
MWG	Bán lẻ	52.1	-3.9%	1.8	3,140	25.3	1,069	48.7	63,800	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	81.0	-1.9%	0.7	1,095	3.3	5,503	14.7	83,500	49.0%	Link
VHC	Thủy sản	83.8	0.0%	1.0	633	8.1	6,986	12.0	90,900	32.1%	Link
GMD	Logistics	64.0	-1.5%	0.5	807	5.6	7,252	8.8	57,000	47.0%	Link
FPT	Công nghệ	96.7	-0.1%	0.6	5,060	27.3	4,301	22.5	108,000	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	31.6	-0.20%	1.1	6,267	10.7	3,548	8.9	1.4	27.2%	16.3%
ACB	Ngân hàng	22.3	-0.4%	1.1	3,569	9.0	3,742	6.0	1.4	30.0%	26.3%
HDB	Ngân hàng	17.6	0.0%	0.8	2,092	5.1	2,738	6.4	1.3	20.0%	23.9%
LPB	Ngân hàng	14.4	-4.0%	1.3	1,518	2.9	1,694	8.5	1.5	3.9%	19.9%
VIB	Ngân hàng	20.3	-1.7%	1.2	2,122	8.9	3,469	5.9	1.6	20.5%	30.0%
VND	Chứng khoán	22.6	-6.8%	1.9	1,132	52.1	489	46.1	1.9	23.6%	4.8%
TPB	Ngân hàng	18.6	-2.6%	1.0	1,683	6.8	2,895	6.4	1.2	28.8%	20.9%
SSI	chứng khoán	32.6	-6.2%	1.5	2,014	93.4	999	32.6	2.1	46.1%	7.9%
CII	Xây dựng	21.1	-5.8%	1.6	247	12.3	153	138.3	8.5	8.5%	3.0%
C4G	Xây dựng	13.9	-4.8%	1.9	0	3.0	474	29.3	2.0	0.0%	6.9%
CTD	Xây dựng	68.4	-3.1%	2.0	210	5.9	182	375.0	0.6	43.5%	0.2%
HHV	Xây dựng	16.6	-5.7%	1.6	226	11.5	875	19.0	1.0	4.8%	3.9%
LCG	Xây dựng	14.0	-5.4%	2.1	109	7.0	478	29.2	1.1	3.1%	6.0%
BCM	KCN	69.5	-1.6%	0.7	2,964	1.0	521	133.3	4.1	2.7%	7.6%
HUT	KCN	23.0	-7.6%	1.4	846	18.2	56	407.2	5.6	2.0%	1.3%
PHR	KCN	51.0	-3.2%	1.4	285	1.8	6,526	7.8	2.0	15.4%	24.4%
SZC	KCN	38.6	-4.7%	1.8	191	3.1	1,405	27.5	2.9	3.0%	9.0%
HSG	Vật liệu	21.6	-6.9%	2.4	547	30.6	(2,114)	-10.2	1.3	20.5%	2.3%
HT1	Vật liệu	14.3	-3.4%	1.5	225	0.6	176	81.3	1.1	3.6%	3.0%
NKG	Vật liệu	20.8	-6.9%	2.5	226	23.6	(2,655)	-7.9	1.1	10.6%	13.5%
PTB	Vật liệu	60.2	3.4%	1.0	166	2.4	5,299	11.4	1.5	17.4%	15.6%
KSB	Vật liệu	30.9	-4.9%	1.7	97	3.9	1,482	20.8	1.2	3.0%	6.5%
NVL	BĐS	17.4	-4.4%	1.5	1,398	26.2	(270)	-64.4	0.9	3.8%	1.9%
DXG	BĐS	20.8	-7.0%	2.7	522	26.2	(318)	-65.2	0.9	18.5%	3.4%
HDC	BĐS	33.5	-5.6%	1.0	186	5.7	2,189	15.3	2.4	2.0%	20.6%
DIG	BĐS	25.6	-6.9%	2.4	643	30.4	154	166.2	2.0	5.6%	2.1%
IJC	BĐS	15.6	-4.3%	2.1	162	1.7	1,597	9.8	1.1	5.7%	12.1%
BSR	Dầu khí	20.9	-2.3%	1.4	0	12.8	1,600	13.1	1.3	0.4%	29.6%
PVT	Dầu khí	28.3	0.7%	0.8	377	8.6	2,742	10.3	1.1	13.5%	15.1%
PLC	Vật liệu	34.9	-4.4%	1.6	116	0.5	1,353	25.8	2.2	1.2%	9.4%
DRC	Săm lốp	23.5	0.0%	1.2	115	0.4	1,981	11.9	1.6	11.5%	14.4%
REE	Tiện ích	63.5	-3.1%	0.7	1,069	2.7	6,116	10.4	1.3	49.0%	19.7%
GEX	Tiện ích	22.1	-6.9%	1.8	775	37.2	(4)	-5733.2	1.0	11.9%	4.2%
NT2	Tiện ích	26.1	-1.9%	0.6	310	1.0	2,560	10.2	1.6	15.3%	21.4%
HDG	Bất động sản	29.4	-6.1%	1.8	370	3.9	2,605	11.3	1.4	23.8%	22.8%
PC1	Tiện ích	30.7	-5.2%	1.6	342	7.5	974	31.5	1.5	5.6%	6.2%
GEG	Tiện ích	14.6	-1.7%	1.1	206	0.8	640	22.9	0.9	45.9%	6.2%
BCG	Tiện ích	11.2	-6.3%	2.5	246	7.7	(165)	-67.9	0.4	2.0%	0.3%
SAB	F&B	78.6	-1.7%	0.1	4,154	1.5	3,478	22.6	4.1	62.3%	21.8%
QNS	F&B	50.0	-1.8%	0.5	0	4.0	4,965	10.1	2.3	16.2%	19.5%
FRT	Bán lẻ	89.0	0.6%	1.6	500	5.9	(356)	-250.3	7.6	32.6%	11.8%
DGW	Bán lẻ	58.0	-4.9%	2.3	399	8.4	2,959	19.6	4.4	23.6%	24.7%
DBC	F&B	23.8	-5.2%	2.0	237	5.0	551	43.2	1.2	5.9%	3.2%
PET	Bán lẻ	27.4	-6.9%	2.4	121	1.4	834	32.9	1.5	1.4%	6.3%
BAF	F&B	20.9	0.2%	1.1	124	1.5	1,222	17.1	1.7	0.1%	12.1%
ANV	Thủy sản	41.1	3.3%	1.9	225	10.1	2,162	19.0	2.1	3.9%	20.8%
VSC	Logistics	30.0	-4.0%	0.3	165	2.3	1,262	23.7	1.3	3.2%	10.7%
HAH	Logistics	38.2	-3.7%	1.3	166	8.7	5,908	6.5	1.3	4.1%	35.9%
CTR	Công nghệ	75.8	-7.0%	1.5	357	13.9	4,238	17.9	5.3	9.7%	29.4%
TNG	Dệt may	22.1	-0.9%	1.7	103	4.8	2,616	8.4	1.5	21.5%	19.1%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC

đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639